



PEDIATRIC HEALTH HISTORY – FEMALE 9-17
(TIỀN SỬ SỨC KHỎE TRẺ EM – NỮ 9-17 TUỔI)

First Name (Tên):	Last Name (Họ):
--------------------------	------------------------

NOTE: This form provides information about your healthcare history, is confidential, and part of your medical record. If you do not understand a question or word, please ask for assistance. *(Biểu mẫu này cung cấp thông tin về tiền sử chăm sóc sức khỏe của bạn, được bảo mật và là một phần trong hồ sơ y tế của bạn. Nếu bạn không hiểu một câu hỏi hoặc từ nào đó, vui lòng yêu cầu hỗ trợ.)*

Race/Ethnicity
(Chủng tộc/Dân tộc):

Preferred Language
(Ngôn ngữ ưa thích):

MEDICAL HISTORY (TIỀN SỬ BỆNH)

Diagnosis (Chẩn đoán)	Yes (Có)	No (Không)	Diagnosis (Chẩn đoán)	Yes (Có)	No (Không)	Diagnosis (Chẩn đoán)	Yes (Có)	No (Không)
ADD/ADHD (Rối loạn thiếu tập trung/rối loạn tăng động giảm chú ý (ADD/ADHD))			Chicken pox (Thủy đậu)			HIV/AIDS (HIV/AIDS)		
Allergies (Dị ứng)			Concussion (Chấn động)			Inflammatory bowel disease (Bệnh viêm ruột)		
Anxiety (Lo âu)			Constipation (Táo bón)			Pneumonia (Viêm phổi)		
Asthma (Hen suyễn)			Diabetes mellitus (Đái tháo đường)			Scoliosis (Vẹo cột sống)		
Bed wetting (Đái dầm)			Eating disorders (Rối loạn ăn uống)			Seizures (Động kinh)		
Bladder or kidney infection (Nhiễm trùng bàng quang hoặc thận)			Emotional concerns (Lo ngại về cảm xúc)			Sickle cell anemia (Thiếu máu hồng cầu hình lưỡi liềm)		
Broken bones (Gãy xương)			Headaches (Đau đầu)			Sickle cell trait (Đặc điểm tế bào hình lưỡi liềm)		
Cancer (Ung thư)			Heart murmur (Tiếng thổi ở tim)			Weight problems (Vấn đề về cân nặng)		

Other medical history (Tiền sử bệnh khác):

SURGICAL HISTORY (TIỀN SỬ PHẪU THUẬT)

Diagnosis (Chẩn đoán)	Yes (Có)	No (Không)	Diagnosis (Chẩn đoán)	Yes (Có)	No (Không)	Diagnosis (Chẩn đoán)	Yes (Có)	No (Không)
Adenoidectomy (Nạo sùi vòm họng)			Fracture Surgery (Phẫu thuật gãy xương)			Inguinal hernia (Thoát vị bẹn)		
Appendectomy (Phẫu thuật ruột thừa)			G-tube (Đặt ống thông dạ dày)			Lymph node biopsy (Sinh thiết nút bạch huyết)		
Cosmetic Surgery (Phẫu thuật thẩm mỹ)			Heart surgery (Phẫu thuật tim)			Tonsillectomy (Phẫu thuật cắt amidan)		
Ear tubes (Đặt ống thông khí màng nhĩ)								

Other surgical history (Tiền sử phẫu thuật khác):

FAMILY HISTORY (TIỀN SỬ GIA ĐÌNH)

Relationship (Quan hệ)	Alcohol/Drug (Chất có cồn/Chất gây nghiện)	Arthritis (Viêm khớp)	Asthma (Hen suyễn)	Autism spectrum (Phổ tự kỷ)	Birth Defects (Khuyết tật bẩm sinh)	Cancer (Ung thư)	Depression (Trầm cảm)	Diabetes (Tiểu đường)	Drug abuse (Lạm dụng chất gây nghiện)	Early death (Tử vong sớm)	Hearing loss (Mất thính giác)	Heart disease (Bệnh tim)	High Cholesterol (Cholesterol cao)	High Blood Pressure (Huyết áp cao)	Kidney disease (Bệnh thận)	Learning disability (Khuyết tật học tập)	Mental illness (Bệnh tâm thần)	Miscarriages/Still births (Xảy thai/Thai chết lưu)	Seizures (Động kinh)	Stroke (Đột quỵ)	Thyroid disease (Bệnh tuyến giáp)	Vision loss (Mất thị lực)
Mother (Mẹ)																						
Father (Bố)																						
Sister (Chị em gái)																						
Brother (Anh em trai)																						

FAMILY HISTORY (TIỀN SỬ GIA ĐÌNH) cont.																							
Relationship (Quan hệ)	Alcohol/Drug (Chất có cồn/Chất gây nghiện)	Arthritis (Viêm khớp)	Asthma (Hen suyễn)	Autism spectrum (Phổ tự kỷ)	Birth Defects (Khuyết tật bẩm sinh)	Cancer (Ung thư)	Depression (Trầm cảm)	Diabetes (Tiểu đường)	Drug abuse (Lạm dụng chất gây nghiện)	Early death (Tử vong sớm)	Hearing loss (Mất thính giác)	Heart disease (Bệnh tim)	High Cholesterol (Cholesterol cao)	High Blood Pressure (Huyết áp cao)	Kidney disease (Bệnh thận)	Learning disability (Khuyết tật học tập)	Mental illness (Bệnh tâm thần)	Miscarriages/Still births (Xảy thai/Thai chết lưu)	Seizures (Động kinh)	Stroke (Đột quỵ)	Thyroid disease (Bệnh tuyến giáp)	Vision loss (Mất thị lực)	
Maternal Aunt (Cô/Bác gái bên ngoại)																							
Maternal Uncle (Chú/Bác trai bên ngoại)																							
Paternal Aunt (Cô/Bác gái bên nội)																							
Paternal Uncle (Chú/Bác trai bên nội)																							
Maternal Grandmother (Bà ngoại)																							
Maternal Grandfather (Ông ngoại)																							
Paternal Grandmother (Bà nội)																							
Paternal Grandfather (Ông nội)																							
Additional Relatives (Họ hàng khác):																							
Adopted (Được nhận nuôi) ☐																							
SOCIAL HISTORY (TIỀN SỬ SINH HOẠT)																							
Tobacco Use (Sử dụng thuốc lá): ☐ Never (Không bao giờ) ☐ Yes (Có) ☐ No (Không)												Packs per day (Số bao hút mỗi ngày): ☐ .25 ☐ .5 ☐ 1 ☐ 1.5 ☐ 2 ☐ 3 ☐ ____											
Years of use (Số năm sử dụng): ☐ .5 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 10 ☐ 15 ☐ ____												Quit date (mm/dd/yyyy) (tháng/ngày/năm): (Ngày cai thuốc)											
Smokeless Tobacco (Thuốc lá không khói):												Quit date (mm/dd/yyyy) (tháng/ngày/năm): (Ngày cai thuốc)											
Ready to Quit: ☐ Yes (Có) ☐ No (Không) (Sẵn sàng cai thuốc)												Counseling given: ☐ Yes (Có) ☐ No (Không) (Đã được tư vấn)											
Alcohol Use (Sử dụng chất có cồn): ☐ Yes (Có) ☐ No (Không)												Comment (Nhận xét):											
Drinks/Week: (Số lượng tiêu thụ/Tuần) _____ glasses of wine (ly rượu vang) _____ cans of beer (lon bia) _____ shots of liquor (ly rượu) _____ drinks containing 0.5 oz of alcohol (đồ uống chứa 0,5 oz cồn)												Alcohol/Week (Chất có cồn/Tuần):											
Drug Use (Sử dụng chất gây nghiện): ☐ Yes (Có) ☐ No (Không)												Comment (Nhận xét):											
Use/Week: (Số lần/Tuần)		Types (Loại): ☐ "Crack" cocaine ☐ Cocaine ☐ Codeine ☐ Fentanyl ☐ Flunitrazepam ☐ GHB ☐ Hashish ☐ Heroin ☐ Hyarcocoaone ☐ Hyoromorpnone ☐ Ketamine ☐ LSD ☐ Marijuana ☐ MDMA (Ecstasy) ☐ Mescaline ☐ Methamphetamines ☐ Methaqualone ☐ Methylphenidate ☐ Morphine ☐ Nitrous oxide ☐ Opium ☐ Oxycodone ☐ PCP ☐ Psilocybin ☐ Solvent inhalants ☐ Other _____																					
Sexual Activity (Hoạt động tình dục): ☐ Yes (Có) ☐ No (Không) ☐ Not Currently (Hiện tại không)												Comment (Nhận xét):											
Partners (Đối tác):		☐ Male (Nam) ☐ Female (Nữ)																					
Birth Control / Protection: (Biện pháp tránh thai / Bảo vệ)		☐ Abstinence (Kiêng cử) ☐ Coitus interruptus (Xuất tinh ngoài) ☐ Condom (Bao cao su) ☐ Diaphragm (Màng tránh thai) ☐ Implant (Que cấy tránh thai) ☐ Injection (Tiêm thuốc ngừa thai) ☐ Inserts (Vòng tránh thai) ☐ IUD (Dụng cụ tử cung (IUD)) ☐ OCP (Thuốc tránh thai (OCP)) ☐ Patch (Miếng dán tránh thai) ☐ Post-menopausal (Hậu mãn kinh) ☐ Rhythm (Tính ngày rụng trứng) ☐ Spermicide (Thuốc diệt tinh trùng) ☐ Sponge (Xốp tránh thai) ☐ Surgical (Phẫu thuật) ☐ Other (Khác) ☐ None (Không)																					
Comment (Nhận xét):																							